

Số: 600/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-HVPNVN ngày 16/12/2024 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 568/QĐ-HVPNVN ngày 29/5/2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 429/QĐ-HVPNVN ngày 28/4/2026 về việc sửa đổi, bổ sung quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Kế hoạch số 32/KH-HVPNVN ngày 11/02/2026 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo đào tạo Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc đánh giá, thông qua các chương trình đào tạo trình độ đại học thực hiện rà soát, điều chỉnh năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Kinh tế số trình độ đại học, mã ngành 7310109 được rà soát, điều chỉnh năm 2026 của Học viện Phụ nữ Việt Nam (có bản mục tiêu và chuẩn đầu ra kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khoá tuyển sinh năm 2026.

Điều 3. Phòng Đào tạo, các Khoa/Viện và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Học viện;
- Lưu VT, ĐT.



Trần Quang Tiến

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KINH TẾ SỐ

*(Ban hành theo Quyết định số 600/QĐ-HVPNVN ngày 16 tháng 6 năm 2026
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)*

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

- Tên, mã số ngành đào tạo:
 - + Tên tiếng Việt: Kinh tế số
 - + Tên tiếng Anh: Digital Economics
 - + Mã số ngành đào tạo: 7310109
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Kinh tế số
- Đơn vị đào tạo và cấp bằng: Học viện Phụ nữ Việt Nam

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế số theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, tinh thần trách nhiệm đối với xã hội và ý thức học tập suốt đời; có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, kinh tế, quản trị và công nghệ số; có năng lực phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề kinh tế trong môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và hội nhập quốc tế.

Người học sau khi tốt nghiệp có khả năng vận dụng kiến thức và công nghệ số để tham gia xây dựng, triển khai và quản lý các hoạt động kinh tế số, chuyển đổi số tại doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước; có năng lực tự chủ, sáng tạo, thích ứng với sự thay đổi của công nghệ và thị trường lao động, đồng thời có khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.2. Các mục tiêu cụ thể:

PO1. Kiến thức chung

Trang bị cho người học kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế học, quản trị, thống kê, công nghệ thông tin và ngoại ngữ; hình thành tư duy hệ thống, tư duy logic và phương pháp nghiên cứu khoa học làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành, thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế số và hội nhập quốc tế.

PO2. Kiến thức chuyên môn

Phát triển cho người học kiến thức chuyên sâu về kinh tế số, mô hình kinh doanh số, dữ liệu, thương mại điện tử, chuyển đổi số, hệ sinh thái số và các công nghệ số ứng dụng trong hoạt động kinh tế. Người học có khả năng vận dụng các lý thuyết, mô hình, phương pháp và công nghệ số để phân tích, đánh giá thị trường, doanh nghiệp và các chính sách kinh tế; đề xuất giải pháp phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh và triển khai chuyển đổi số trong doanh nghiệp, tổ chức và nền kinh tế.

PO3. Kỹ năng nghề nghiệp

Cung cấp cho người học kỹ năng sử dụng các công cụ số, phần mềm thống kê, kỹ thuật phân tích định lượng, phân tích dữ liệu và các nền tảng công nghệ phục vụ hoạt động kinh tế số. Người học có năng lực nghiên cứu, tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, ra quyết định dựa trên dữ liệu; có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý công việc, sử dụng ngoại ngữ và thích ứng với môi trường làm việc số trong nước và quốc tế.

PO4. Phẩm chất và năng lực tự chủ

Hình thành cho người học phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, ý thức tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực đạo đức trong môi trường số; có tinh thần đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và học tập suốt đời. Người học có khả năng làm việc độc lập, tự chủ, chịu trách nhiệm trong hoạt động nghề nghiệp; thích ứng với sự phát triển của công nghệ và kinh tế số; đồng thời có nhận thức về bình đẳng giới, phát triển bền vững và trách nhiệm đối với cộng đồng trong quá trình thực hiện các hoạt động kinh tế số.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Vận dụng được kiến thức nền tảng về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, khoa học chính trị và khoa học xã hội trong học tập, nghề nghiệp và thực hiện trách nhiệm công dân.

PLO2: Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế học, quản trị và các mô hình kinh tế để phân tích, đánh giá các hiện tượng kinh tế, chính sách kinh tế và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức trong nền kinh tế số.

PLO3: Phân tích được nguyên lý, mô hình và xu hướng phát triển của kinh tế số; vận dụng kiến thức về công nghệ số, chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng số trong hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

PLO4: Vận dụng được kiến thức về khoa học dữ liệu, thống kê, kinh tế lượng, phân tích dữ liệu lớn (Big Data), blockchain và các công nghệ phân tích dữ liệu để xử lý, phân tích và hỗ trợ ra quyết định trong các hoạt động kinh tế và kinh doanh.

PLO5: Phân tích và đánh giá được các mô hình, chiến lược và giải pháp phát triển kinh tế số ở cấp doanh nghiệp, ngành, địa phương và quốc gia; đề xuất được các giải pháp ứng dụng công nghệ số nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

3.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO6: Vận dụng thành thạo các phương pháp, công cụ và mô hình phân tích kinh tế để đánh giá thị trường, chính sách, hoạt động sản xuất, kinh doanh và các vấn đề trong nền kinh tế số; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và tổ chức.

PLO7: Sử dụng hiệu quả các phần mềm thống kê, công cụ phân tích dữ liệu, kỹ thuật phân tích định lượng và các nền tảng công nghệ số để thu thập, xử lý, trực quan hóa và phân tích dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh.

PLO8: Thể hiện năng lực tư duy phản biện, kỹ năng khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thực hành nghiên cứu khoa học và giải quyết vấn đề; có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm, quản lý thời gian, tổ chức công việc và ra quyết định trong môi trường làm việc số và hội nhập quốc tế.

PLO9: Thiết kế, triển khai và đánh giá các giải pháp ứng dụng công nghệ số, phân tích dữ liệu và chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu quả quản trị, hoạt động kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tổ chức.

3.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO10: Thể hiện năng lực tự chủ trong học tập, nghiên cứu và công việc; chủ động cập nhật kiến thức, công nghệ mới và thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế số.

PLO11: Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm, tuân thủ quy định của pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các nguyên tắc về bảo mật, an toàn thông tin trong môi trường số.

PLO12: Có khả năng tổ chức, phối hợp, phân công, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện công việc trong nhóm; chủ động phối hợp với các bên liên quan để hoàn thành mục tiêu chung.

PLO13: Có năng lực tự định hướng, tự đánh giá và phát triển nghề nghiệp; duy trì tinh thần học tập suốt đời, đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực chuyên môn nhằm đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

3.4. Chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ, năng lực số

3.4.1. Ngoại ngữ

PLO14: Sử dụng được tiếng Anh ở trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài

phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v...; Có thể viết các đoạn văn ngắn đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc chủ đề trong lĩnh vực chuyên môn; có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình; Có thể đọc, hiểu các tài liệu chuyên ngành hoặc các lĩnh vực quan tâm được diễn đạt rõ ràng, mạch lạc.

Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ năng lực tiếng Anh tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

Chứng chỉ / Văn bằng	Trình độ/Thang điểm tương đương bậc 3
CEFR/APTIS	B1
TOEIC (L&R)	450-595
IELTS	4.0-5.0
PTE Academic	43-58
TOEFL ITP	450-499
TOEFL iBT	30-45
Cambridge	140-159 PET
Linguaskill	140-159
Bài thi của Học viện Phụ Nữ Việt Nam	Điểm thi: 5-10

3.4.2. Năng lực số

PLO15: Đạt được các năng lực số áp dụng đối với sinh viên không theo học các ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính và công nghệ thông tin; được Học viện xây dựng và phê duyệt trong đề cương chi tiết Học phần năng lực số trên cơ sở tham khảo các quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/1/2025 quy định Khung năng lực số cho người học)

4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kinh tế số có khả năng làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghiên cứu, cơ sở giáo dục và các tổ chức trong nước, quốc tế hoạt động trong lĩnh vực kinh tế số, chuyển đổi số và kinh doanh số.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhiệm các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên kinh tế số tại doanh nghiệp, tổ chức và cơ quan quản lý nhà nước.
- Chuyên viên chuyển đổi số, tham gia xây dựng, triển khai và đánh giá các chương trình, dự án chuyển đổi số trong doanh nghiệp và tổ chức.
- Chuyên viên phân tích dữ liệu kinh doanh (Business Data Analyst), phân tích dữ liệu, đánh giá hiệu quả hoạt động và hỗ trợ ra quyết định.

- Chuyên viên kinh doanh số, thương mại điện tử và marketing số, quản lý hoạt động kinh doanh trên các nền tảng số và phát triển thị trường trực tuyến.
- Chuyên viên phân tích, tư vấn và hỗ trợ xây dựng chính sách trong các cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu và tổ chức tư vấn về kinh tế, chuyển đổi số và phát triển kinh tế số.
- Chuyên viên quản lý dự án số, quản trị nền tảng số hoặc quản trị đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp và tổ chức.
- Nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế, kinh tế số và quản trị số khi đáp ứng các điều kiện theo quy định.
- Tư vấn viên độc lập về chuyển đổi số, kinh tế số, thương mại điện tử và ứng dụng công nghệ số trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Sau một thời gian tích lũy kinh nghiệm và đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động, người học có khả năng phát triển lên các vị trí quản lý, điều hành tại doanh nghiệp, tổ chức hoặc tiếp tục học tập, nghiên cứu ở trình độ cao hơn trong lĩnh vực kinh tế số và các ngành liên quan.

5. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

5.1. Ma trận đóng góp của Chuẩn đầu ra và Mục tiêu Chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể			
	PO1	PO2	PO3	PO4
PLO1	x			
PLO2	x	x	x	
PLO3	x	x	x	
PLO4		x	x	
PLO5		x	x	
PLO6			x	
PLO7			x	
PLO8			x	
PLO9			x	
PLO10				x
PLO11				x
PLO12				x
PLO13				x
PLO14				x
PLO15				x

5.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
1.	DHCT13	Triết học Mác – Lênin	3									2	2				
2.	DHCT14	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	3									2	2				
3.	DHCT15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2									2	2				
4.	DHCT16	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2									2	2				
5.	DHCT17	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									2	2				
6.	DHLD58	Pháp luật đại cương		2	2							3	2				
7.	DHTL57	Tâm lý học kinh tế		2	2												
8.	DHEN07	Tiếng Anh 1														2	
9.	DHEN08	Tiếng Anh 2														2	
10.	DHEN09	Tiếng Anh 3														2	
11.	DHEN10	Tiếng Anh 4														2	
12.	DHCS03	Logic học đại cương		2	2												
13.	DHCS01	Năng lực số cơ bản														2	3

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
14.	DHCS02	Năng lực số nâng cao														2	3
15.	DHNT12	Lý thuyết xác suất và thống kê toán										2					
16.	DHGQ03 DHGQ04 DHGQ07	Giáo dục thể chất															
17.	DHGQ09	Giáo dục quốc phòng - an ninh															
18.	DHTH49	Kỹ năng làm việc nhóm								3		2	2				
	DHTL59	Kỹ năng thuyết trình								2		2	2				
	DHPR20	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định								2		2	2	2	2		
	DHTH44	Kỹ năng hành chính văn phòng								2				2	2		3
20.	DHKT02	Kinh tế vi mô	2	2	2												
21.	DHKT03	Kinh tế vĩ mô	2	2	2												
22.	DHKT04	Kinh tế lượng											2				2
23.	DHIT54	Cơ sở của khoa học dữ liệu				2		2									3
24.	DHKT39	Kinh tế đầu tư I				2		2	2	2							3



STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
25.	DHTC01	Nguyên lý kế toán		2	2												
26.	DHKT36	Kinh tế phát triển		3	3												
27.	DHTC03	Lý thuyết tài chính tiền tệ		3	3												
28.	DHKT83	Kinh doanh và đầu tư bất động sản				2	2	2	2	2							2
29.	DHTH61	Khởi nghiệp kinh doanh		2	2								2	2			
30.	DHKT33	Giới trong Kinh tế và Quản trị		2	2												
31.	DHNT26	Tiếng Anh chuyên ngành 1														2	
32.	DHNT27	Tiếng Anh chuyên ngành 2														2	
33.	DHKT89	Nhập môn kinh tế số		3	3	3	3	2	2		2						
34.	DHKT39	Kinh tế quốc tế I		2	2					2							
35.	DHKT88	Dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh				2	2	2	2	2							2
36.	DHTC34	Công nghệ tài chính		3	3	3	3	2	2	2	2						3
37.	DHTC35	Kiến tập ngành kinh tế số	2	3	3						2	2	2				
38.	DHKT92	Blockchain trong kinh tế và kinh doanh		3	2	2	2	2	2	2							3
39.	DHCS22	Trí tuệ nhân tạo		2	2	2	2	2		2							3



STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
	DHKT116	Kinh tế học dữ liệu		3	2	2	2	2	2	2							3
	DHPR43	Kinh doanh số và thương mại điện tử			3				2				2	2		2	
	DHIT55	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu		2	2	2	2	2		2							3
	DHPR33	Marketing kỹ thuật số			3				2				2	2		2	
40.	DHTC18	Tài chính doanh nghiệp		2	2						3						
41.	DHKT93	Phân tích kinh tế vi mô		2	2						2						
42.	DHTC06	Quản trị dự án đầu tư		2	2						3						
	DHKT93	Phân tích kinh tế vi mô		2	2						2						
43.	DHKT51	Thống kê kinh tế		3	2				2		2						
44.	DHKT94	Chuyển đổi số		3	3	3	2	2	2	2							2
45.	DHTC19	Phân tích đầu tư		2	2												2
46.	DHNC01	Phương pháp nghiên cứu khoa học								2	2						
	DHKT30	Hệ thống thông tin quản lý		2	2	2	2	2	2								2
47.	DHKT55	Phân tích chính sách kinh tế xã hội	2	2	2												2
48.	DHKT54	Kinh tế lượng nâng cao		2	2												2

STT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	PLO 13	PLO 14	PLO 15
	DHTC22	Quản trị rủi ro		2	2												
	DHLD14	Pháp luật kinh tế	3	3													
	DHNC09	Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện		2	2					2							3
49	DHKT95	Thực tập tốt nghiệp	3	3	2	2					2	2	2				2
50.	DHKT96	Khóa luận tốt nghiệp	3	3	2	2					2	2	2				2

1: Mức đóng góp thấp. 2: Mức đóng góp vừa. 3: Mức đóng góp cao

6. Kế hoạch và cam kết thực hiện Chuẩn đầu ra

6.1 Kế hoạch thực hiện để đạt chuẩn đầu ra:

Để đạt được chuẩn đầu ra trên đây, Học viện xây dựng một số giải pháp chủ yếu thực hiện như sau:

- Tổ chức xây dựng chương trình dạy học đáp ứng chuẩn đầu ra; thường xuyên cập nhật, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu của bối cảnh hội nhập quốc tế, của thị trường và nhà tuyển dụng lao động.

- Tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả người học và các hoạt động đảm bảo chất lượng một cách nghiêm túc, đúng quy định;

- Đào tạo, tuyển dụng đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng đảm bảo đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng.

- Đảm bảo có đầy đủ thiết bị, phương tiện phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng; đủ giáo trình, tài liệu, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ học tập cho sinh viên. Phối hợp, kết nối chặt chẽ với các cơ quan và nhà tuyển dụng để xây dựng cơ sở thực hành, thực tập, nghiên cứu và tuyển dụng người học.

6.2. Cam kết thực hiện chuẩn đầu ra

Học viện Phụ nữ Việt Nam cam kết tổ chức đào tạo và đánh giá khách quan kết quả học tập, rèn luyện của học viên theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo của Học viện Phụ nữ Việt Nam./.

GIÁM ĐỐC



PGS. TS. Trần Quang Tiến